

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

1

Liàngliàng shì yī míng èr niánjí de xiǎoxuéshēng.

亮亮是一名二年级的小学生。

Liang was a second grade primary school student.

Lượng Lượng là một cậu bé đang học lớp hai tiểu học.

亮亮	Liàngliàng	Lượng Lượng
是	shì	là
一	yī	một
名	míng	lượng từ chỉ người
二年级	èr niánjí	lớp hai
的	de	trợ từ, dùng sau định ngữ
小学生	xiǎoxuéshēng	học sinh tiểu học

2

Yīnwèi pǐnxuéjiānyōu,

因为品学兼优，

Because of his good character and excellent academic performance,

Bởi vì vừa học giỏi, vừa ngoan ngoãn,

因为	yīnwèi	bởi vì
品学兼优	pǐnxuéjiānyōu	đạo đức và học thức đều ưu tú, tài đức vẹn toàn

3

bèi xuǎn wéi le bān lǐ de bānzhǎng.

被选为了班里的班长。

he was chosen as the class monitor.

cậu đã được lựa chọn làm lớp trưởng.

被	bèi	bị, được (dùng trong câu bị động)
选	xuǎn	chọn, lựa chọn
为	wéi	là, như là

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

了	le	(biểu thị động tác đã hoàn thành)
班	bān	lớp
里	lǐ	trong, bên trong
的	de	trợ từ, dùng sau định ngữ
班长	bānzhǎng	lớp trưởng

4

Tā shì gè dúlì, dǒngshì de háizi,

他是个独立、懂事的孩子，

He was an independent and mature child.

Cậu bé là một đứa trẻ độc lập, hiểu chuyện.

他	tā	cậu ấy, anh ấy
是	shì	là
个	ge	lượng từ cho người
独立	dúlì	độc lập
懂事	dǒngshì	hiểu chuyện, biết điều
的	de	trợ từ, dùng sau định ngữ
孩子	háizi	đứa trẻ

5

cóng xiǎoxué kāishǐ jiù zìjǐ zuò gōngjiāo shàngxià xué,

从小学开始就自己坐公交上下学，

Starting from primary school, he would go to school by bus on his own.

Từ khi bắt đầu vào tiểu học, cậu đã tự mình đi xe buýt tới trường

从	cóng	từ, từ khi
小学	xiǎoxué	tiểu học
开始	kāishǐ	bắt đầu
就	jiù	liền, ngay, đã
自己	zìjǐ	tự mình, bản thân

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

坐公交	zuò gōngjiāo	đi xe buýt
上下学	shàngxià xué	đi tới trường và về nhà

6

wúlùn guāfēng xiàyǔ, cóngbù xūyào fùmǔ jiēsòng.

无论刮风下雨，从不需要父母接送。

Even in a rainy day, he never needed his parents to pick him up or send him to school.

Dù trời mưa gió, cũng chưa từng cần cha mẹ đưa đón.

无论	wúlùn	bất kể, bất luận
刮风	guāfēng	gió thổi, có gió
下雨	xiàyǔ	mưa
从不	cóngbù	không bao giờ
需要	xūyào	cần
父母	fùmǔ	cha mẹ
接送	jiēsòng	đưa đón

7

Yītiān shàngwǔ, Liàngliàng zài yī liàng

一天上午，亮亮在一辆

One morning, Liang was in a bus that

Vào một buổi sáng, Lượng Lượng đang trên một chiếc

一天	yītiān	Một ngày nọ (trong quá khứ)
上午	shàngwǔ	buổi sáng
亮亮	Liàngliàng	Lượng Lượng
在	zài	ở (biểu thị vị trí)
一	yī	một
辆	liàng	lượng từ cho xe cộ

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

8

zhèngzài kāiwǎng xuéxiào de gōngjiāochē lǐ.

正在开往学校的公交车里。

was going to his school.

xe buýt tới trường

正在	zhèngzài	đang (tiếp diễn)
开往	kāiwǎng	đi tới, hướng về phía
学校	xuéxiào	trường học
的	de	trợ từ (đứng sau định ngữ)
公交车	gōngjiāochē	xe buýt công cộng
里	lǐ	trong, bên trong

9

Yōngjǐ de chēxiāng hé mēnrè de tiānqì

拥挤的车厢和闷热的天气

The bus was crowded and the stuffy hot weather

Xe buýt chật chội, thời tiết nóng nực

拥挤	yōngjǐ	chật chội, đông nghịt
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
车厢	chēxiāng	toa hành khách
和	hé	và
闷热	mēnrè	oi bức, nóng nực
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
天气	tiānqì	thời tiết

10

bùjīn ràng rén hūnhūnyùshuì.

不禁让人昏昏欲睡。

was making people sleepy.

không khỏi khiến người ta buồn ngủ.

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

不禁	bùjīn	không kìm nổi, không nén nổi
让	ràng	khiến cho
人	rén	con người
昏昏欲睡	hūnhūnyùshuì	buồn ngủ (thành ngữ)

11

Jùlí zhōngdiǎnzhàn hái yǒu liǎng zhàn,

距离终点站还有两站，

There were two more stops before the last stop.

Vẫn còn hai trạm dừng nữa mới đến trạm cuối,

距离	jùlí	cách, khoảng cách
终点站	zhōngdiǎnzhàn	ga cuối, trạm cuối
还	hái	còn, vẫn còn
有	yǒu	có
两	liǎng	hai
站	zhàn	trạm dừng (xe buýt)

12

chéngkè men lùxù xià le chē.

乘客们陆续下了车。

Passengers were getting off the bus one after the other

Hành khách lần lượt xuống xe.

乘客	chéngkè	hành khách
们	men	đặt sau một đại từ hay danh từ để chỉ số nhiều
陆续	lùxù	lần lượt
下	xià	xuống, xuống dưới
了	le	rồi (chỉ hành động đã hoàn thành)
车	chē	xe

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

13

Liàngliàng yě zhōngyú zhǎodào zuòwèi,

亮亮也终于找到座位，

and Liang finally got a seat.

Lượng Lượng cuối cùng cũng tìm thấy được một chỗ ngồi.

亮亮	Liàngliàng	Lượng Lượng
也	yě	cũng (nhấn mạnh)
终于	zhōngyú	cuối cùng
找到	zhǎodào	tìm thấy
座位	zuòwèi	chỗ ngồi

14

tā lì mǎ zuò le xiàlai.

他立马坐了下来。

He sat down immediately.

Cậu lập tức ngồi xuống.

他	tā	cậu ấy, anh ấy
立马	lì mǎ	lập tức
坐	zuò	ngồi
了	le	rồi (chỉ hành động đã hoàn thành)
下来	xialai	xuống (chỉ hướng từ cao xuống thấp)

15

Kě pìgu hái méi zuò rè,

可屁股还没坐热，

But as soon as he sat down,

Nhưng ngồi vẫn chưa kịp nóng ghế,

可	kě	nhưng, nhưng mà
---	----	-----------------

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

屁股	pìgu	mông, đít
还	hái	vẫn
没	méi	không, chưa
坐	zuò	ngồi
热	rè	nóng

Chú ý: 屁股还没坐热 là một cách nói miêu tả thời gian rất ngắn, thời gian ngồi xuống ngắn đến nỗi mông chưa kịp làm nóng ghế.

16

jiù yǒu zhāng dà shǒu pāi le pāi Liàngliàng de jiānbǎng.

就有张大手拍了拍亮亮的肩膀。

a big hand tapped Liang's shoulder.

liền có một bàn tay to vỗ vào vai Lượng Lượng.

就	jiù	liền, ngay
有	yǒu	có
张	zhāng	lượng từ cho vật có bề mặt phẳng
大手	dà shǒu	bàn tay to
拍了拍	pāi le pāi	đập, vỗ (V+了+V chỉ hành động nhanh)
亮亮	Liàngliàng	Lượng Lượng
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
肩膀	jiānbǎng	vai, bả vai

17

Liàngliàng huítóu yī kàn,

亮亮回头一看，

Liang turned his head

Lượng Lượng quay đầu lại nhìn,

亮亮	Liàngliàng	Lượng Lượng
----	------------	-------------

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

回头	huítóu	quay đầu lại
一	yī	(dùng trước động từ chỉ hành động đột ngột)
看	kàn	nhìn

18

shì yī gè gāo gāo shòu shòu de nánzǐ,
是一个高高瘦瘦的男子,
and saw a tall, skinny guy
là một người đàn ông cao cao gầy gầy,

是	shì	là
一	yī	một
个	gè	lượng từ cho người
高高瘦瘦	gāogāoshòushòu	cao cao gầy gầy
的	de	trợ từ (đứng sau định ngữ)
男子	nánzǐ	đàn ông

19

tā shēnchuān hēisè wàitào, tóu dài yāshémào.
他身穿黑色外套，头戴鸭舌帽。
who was in a black coat and wore a cap.
mặc chiếc áo khoác đen, đầu đội mũ lưỡi trai.

他	tā	anh ấy, ông ấy
身穿	shēnchuān	mặc
黑色	hēisè	màu đen
外套	wàitào	áo khoác
头	tóu	đầu
戴	dài	đội
鸭舌帽	yāshémào	mũ lưỡi trai

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

20

Nánzǐ qīngshēng de shuō:

男子轻声地说:

The guy softly said:

Người đàn ông khẽ giọng nói:

男子	nánzǐ	đàn ông
轻声	qīngshēng	nói khẽ, nhẹ giọng
地	de	một cách (trợ từ, biểu thị bộ phận trước nó là một trạng ngữ)
说	shuō	nói

21

“Xiǎopéngyǒu, wǒmen kěyǐ huàn gè wèizhi ma?”

“小朋友，我们可以换个位置吗？”

"Hey, kid! Can we change seats?"

“Bạn nhỏ này, chúng ta có thể đổi chỗ ngồi không?”

小朋友	xiǎopéngyǒu	bạn nhỏ, trẻ em
我们	wǒmen	chúng ta, chúng tôi
可以	kěyǐ	có thể
换	huàn	đổi, hoán đổi
个	gè	lượng từ dùng chung cho mọi vật
位置	wèizhi	vị trí, chỗ ngồi
吗	ma	không, à, phải không (dùng cuối câu hỏi)

22

nǐ zhèr kào chuāng."

你这儿靠窗。”

Yours (right now) is by the window."

chỗ cháu cạnh cửa sổ."

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

你	nǐ	bạn
这儿	zhèr	đây, chỗ này
靠窗	kàochuāng	cạnh cửa sổ

23

Liàngliàng yǒudiǎn nàmèn, xīnxiǎng:

亮亮有点纳闷，心想：

Liang was a little puzzled and thought to himself:

Lượng Lượng có chút bối rối, bụng nghĩ:

亮亮	Liàngliàng	Lượng Lượng
有点	yǒudiǎn	một chút, hơi chút
纳闷	nàmèn	bối rối, hoang mang
心想	xīnxiǎng	nghĩ thầm, nghĩ trong lòng

24

“Míngmíng nǐ de wèizhi yě kàochuāng a!

“明明你的位置也靠窗啊！

"Your seat is also by a window.

“Rõ ràng ghế của chú ấy cũng cạnh cửa sổ mà.

明明	míngmíng	rõ ràng là
你	nǐ	bạn
的	de	của (quan hệ sở hữu)
位置	wèizhi	chỗ ngồi
也	yě	cũng
靠窗	kàochuāng	cạnh cửa sổ
啊	a	trợ từ ngữ khí

25

Wèishénme yào hé wǒ huàn?"

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

为什么要和我换？”

Why do you wanna change with me?”

Tại sao còn cần đổi với mình nữa?”

为什么	wèishénme	tại sao, vì sao?
要	yào	muốn
和	hé	với, cùng
我	wǒ	tôi
换	huàn	đổi, hoán đổi

26

Bùguò tā yě méi duō wèn,

不过他也没多问，

However, he didn't question him

Song, cậu bé cũng không hỏi nhiều,

不过	bùguò	song, nhưng mà
他	tā	anh ấy, cậu ấy
也	yě	cũng (để nhấn mạnh)
没	méi	không
多	duō	nhiều
问	wèn	hỏi

27

yǐwéi nánzǐ zhǐshì xǐhuan kàn tā zhèbiān de fēngjǐng,

以为男子只是喜欢看他这边的风景，

because he thought that the guy probably just liked to see the scenery on Liang's side.

cho rằng người đàn ông đơn giản chỉ là thích ngắm phong cảnh bên này hơn,

以为	yǐwéi	cho rằng, nghĩ rằng
男子	nánzǐ	đàn ông

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

只是	zhǐshì	chỉ là, đơn giản là
喜欢	xǐhuan	thích
看	kàn	nhìn, ngắm
他	tā	cậu ấy, anh ấy
这边	zhèbiān	bên này
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
风景	fēngjǐng	phong cảnh

28

suǒyǐ gēn tā huàn le wèizhi.

所以跟他换了位置。

So, Liang exchanged seats with the guy.

nên đã đổi chỗ với ông ta.

所以	suǒyǐ	cho nên
跟	gēn	với
他	tā	anh ấy, ông ấy
换	huàn	đổi, hoán đổi
了	le	rồi (chỉ hành động đã hoàn thành)
位置	wèizhi	vị trí, chỗ ngồi

29

Gōngjiāochē jìxù xiàngqián kāi zhe,

公交车继续向前开着，

The bus continued moving forward

Chiếc xe tiếp tục đi về phía trước,

公交车	gōngjiāochē	xe buýt công cộng
继续	jìxù	tiếp tục
向前	xiàngqián	về phía trước
开	kāi	lái xe

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

着 zhe (chỉ hành động vẫn đang tiếp diễn)

30

Liàngliàng hàoqí de cháo yuánlái de wèizhi kàn le guoqu.

亮亮好奇地朝原来的位置看了过去。

and Liang curiously looked towards his original seat.

Lượng Lượng tò mò, ngoảnh mặt lại về phía chỗ ngồi lúc đầu.

亮亮	Liàngliàng	Lượng Lượng
好奇地	hàoqíde	tò mò
朝	cháo	ngoảnh mặt về, hướng về
原来	yuánlái	ban sơ, lúc đầu
的	de	trợ từ (đứng sau định ngữ)
位置	wèizhi	vị trí, chỗ ngồi
看	kàn	nhìn, xem
了	le	(chỉ hành động đã hoàn thành)
过去	guoqu	(dùng sau động từ biểu thị sự dịch chuyển từ nơi này sang nơi khác)

31

Tā kàndào nánzǐ de qián pái zuò zhe yī gè lǎorén,

他看到男子的前排坐着一个老人，

He saw an old man sitting in front of that guy.

Cậu bé nhìn thấy người đàn ông đó là một cụ già,

他	tā	cậu ấy, anh ấy
看到	kàndào	nhìn thấy
男子	nánzǐ	người đàn ông
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
前排	qiánpái	hàng trước
坐着	zuò zhe	đang ngồi

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

一	yī	một
个	gè	lượng từ cho người
老人	lǎorén	người già, cụ già

32

zhèngzài dǎkēshuì.

正在打瞌睡。

The old man was asleep.

cụ đang ngủ gật.

正在	zhèngzài	đang (tiếp diễn)
打瞌睡	dǎkēshuì	ngủ gà ngủ gật, ngủ lơ mơ

33

Ér nà míng nánzǐ de shǒu zhèng màn màn de

而那名男子的手正慢慢地

But that guy's hand was slowly

Còn bàn tay người đàn ông đó đang từ từ

而	ér	(chỉ quan hệ nhân quả)
那	nà	kia, ấy, đó
名	míng	lượng từ cho người
男子	nánzǐ	người đàn ông
的	de	của (trợ từ chỉ quan hệ sở hữu)
手	shǒu	tay
正	zhèng	đang (tiếp diễn)
慢慢地	màn màn de	một cách chậm rãi, từ từ

34

shēn jìn lǎorén de xīzhuāng kǒudài.

伸进老人的西装口袋。

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

getting into the old man's suit pocket.

thò vào trong túi áo bộ âu phục của cụ già.

伸	shēn	duỗi, với, thò (tay)
进	jìn	vào trong
老人	lǎorén	người già, cụ già
的	de	của (trợ từ chỉ quan hệ sở hữu)
西装	xīzhuāng	âu phục, quần áo tây
口袋	kǒudài	túi áo, túi quần, túi

35

Liàngliàng bèi zhè yī chǎngjǐng jīngdāi le.

亮亮被这一场景惊呆了。

Liang was shocked by what he saw.

Lượng Lượng kinh ngạc trước cảnh tượng này.

亮亮	Liàngliàng	Lượng Lượng
被	bèi	bị
这	zhè	này, đây
一	yī	một
场景	chǎngjǐng	cảnh tượng
惊呆了	jīngdāi le	kinh ngạc, chết lặng (biểu thị sự biến hóa)

36

Zhèshí, nánzǐ tūrán niǔ guò tóu lái,

这时，男子突然扭过头来，

At that moment, the guy suddenly turned his head

Lúc này, người đàn ông đột nhiên quay đầu lại,

这时 zhèshílúc này

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

男子	nánzǐ	người đàn ông
突然	tūrán	đột nhiên
扭	niǔ	quay, xoay
过	guò	qua (biểu thị xoay về phía người nói)
头	tóu	đầu
来	lái	(biểu thị hướng về phía người nói)

37

kàn zhe Liàngliàng,

看着亮亮,

to look at Liang

nhìn Lượng Lượng,

看	kàn	nhìn, xem
着	zhe	(chỉ hành động đang diễn ra)
亮亮	Liàngliàng	Lượng Lượng

38

hái duì tā guǐmèi de yī xiào,

还对他鬼魅地一笑,

and gave him an evil smile.

nở một nụ cười đầy quỷ quái,

还	hái	cũng, còn
对	duì	với, về, đối với
他	tā	anh ấy, ông ấy
鬼魅	guǐmèi	quỷ quái, quỷ mị
地	de	một cách (trợ từ, biểu thị bộ phận trước nó là một trạng ngữ)

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

一	yī	(đứng trước động từ, biểu thị sự đột nhiên của hành động)
笑	xiào	cười

39

bìngqiě bǐ le yī gè bù yào chǎo de shǒushì.

并且比了一个不要吵的手势。

He put his hand over his mouth to indicate to Liang not to make any noise.

còn đưa tay lên ra hiệu đừng làm ồn lên cho mọi người biết.

并且	bìngqiě	và
比	bǐ	làm cử chỉ, diễn tả bằng điệu bộ
了	le	(diễn tả hành động đã hoàn thành)
一	yī	một
个	gè	lượng từ cho vật nói chung
不要	bùyào	đừng!
吵	chǎo	làm ồn, làm ồn ào
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
手势	shǒushì	động tác tay, cử chỉ

40

Liàngliàng jǐnzhāng de kàn zhe zhè yī mù,

亮亮紧张地看着这一幕，

Liang nervously watched this

Lượng Lượng lo lắng nhìn cảnh tượng này,

亮亮	Liàngliàng	Lượng Lượng
紧张	jǐnzhāng	lo lắng, căng thẳng
地	de	một cách (trợ từ, biểu thị bộ phận trước nó là một trạng ngữ)
看	kàn	nhìn, xem

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

着	zhe	(diễn tả hành động đang diễn ra)
这	zhè	này, đây
一	yī	một
幕	mù	màn, cảnh (kịch)

41

bù gǎn chūshēng.

不敢出声。

and didn't dare make any sound.

không dám thốt ra lời nào.

不	bù	không
敢	gǎn	dám
出声	chūshēng	thốt ra tiếng

42

Zhōngdiǎnzhàn dào le, Liàngliàng huāngmáng de xià le chē.

终点站到了，亮亮慌忙地下了车。

The bus arrived at the last stop and Liang hurriedly got off.

Xe đến trạm cuối, Lượng Lượng vội vã xuống xe.

终点站	zhōngdiǎnzhàn	ga cuối, trạm cuối
到	dào	đến
了	le	(chỉ hành động đã hoàn thành)
亮亮	Liàngliàng	Lượng Lượng
慌忙地	huāngmáng de	vội vàng, cuống quýt
下	xià	xuống
了	le	(chỉ hành động đã hoàn thành)
车	chē	xe

43

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

Chē wài de yángguāng géwài de cìyǎn,

车外的阳光格外的刺眼，

The sun outside was especially strong

Ánh nắng bên ngoài xe vô cùng chói chang,

车	chē	xe
外	wài	bên ngoài
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
阳光	yángguāng	ánh mặt trời
格外	géwài	đặc biệt, cực kì
刺眼	cìyǎn	chói mắt

44

Liàngliàng de liǎn zhàng de tōnghóng.

亮亮的脸涨得通红。

and Liang's face turned red.

khuôn mặt Lượng Lượng đỏ rực lên.

亮亮	Liàngliàng	Lượng Lượng
的	de	của (trợ từ chỉ quan hệ sở hữu)
脸	liǎn	mặt, khuôn mặt
涨	zhàng	căng ra
得	de	(dùng sau động từ và tính từ biểu thị bổ ngữ hoặc trình độ)
通红	tōnghóng	rất đỏ, đỏ rực

45

Tā dīxià tóu, kàn zhe dìmiàn,

他低下头，看着地面，

He lowered his head looking at the ground

Cậu bé cúi đầu, nhìn xuống mặt đất,

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

他	tā	anh ấy, cậu ấy
低下	dīxià	cúi (đầu)
头	tóu	đầu
看	kàn	nhìn
着	zhe	(chỉ hành động đang tiếp diễn)
地面	dìmiàn	mặt đất

46

mànmàn de xiàng xuéxiào zǒuqù.

慢慢地向学校走去。

and slowly walked towards his school.

chậm rãi đi bộ về phía trường học.

慢慢地	mànmàn de	một cách chậm rãi, từ từ
向	xiàng	hướng về
学校	xuéxiào	trường học
走去	zǒuqù	đi bộ qua (đến)

47

Tā biān zǒu biān huíxiǎng chē shàng de chǎngjǐng.

他边走边回想车上的场景。

As he walked, he recalled the scene that just happened on the bus.

Cậu vừa đi vừa nhớ lại cảnh tượng trên xe buýt lúc nấy.

他	tā	anh ấy, cậu ấy
边...边	biān... biān	vừa...vừa
走	zǒu	đi bộ
回想	huíxiǎng	hồi tưởng, nhớ lại
车	chē	xe
上	shàng	trên
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

场景 chǎngjǐng cảnh tượng

48

Xiǎngdào nàge xiǎotōu,

想到那个小偷，

He thought about that thief

Nghĩ tới tên trộm đó,

想到	xiǎngdào	nghĩ về
那个	nàge	cái đó, người đó
小偷	xiǎotōu	tên trộm

49

tā xīnli yǒuxiē hàipà hé jǐnzhāng,

他心里有些害怕和紧张，

and felt a little scared and nervous.

trong lòng có chút sợ hãi và căng thẳng,

他	tā	cậu ấy, anh ấy
心里	xīnli	trong đầu, trong lòng
有些	yǒuxiē	có chút
害怕	hàipà	sợ hãi
和	hé	và
紧张	jǐnzhāng	lo lắng, căng thẳng

50

dàn dāng tā xiǎngdào nàge dōngxi bèi tōu de lǎorén shí,

但当他想到那个东西被偷的老人时，

But when he thought of the old man whose property was stolen,

nhưng khi cậu bé nghĩ tới cụ già bị lấy mất đồ,

但	dàn	nhưng
---	-----	-------

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

当... 时	dāng... shí	khi mà
他	tā	cậu ấy, anh ấy
想到	xiǎngdào	nghĩ tới
那个	nàge	cái đó, người đó
东西	dōngxi	đồ vật, thứ
被	bèi	bị, được (câu bị động)
偷	tōu	trộm, lấy trộm
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
老人	lǎorén	người già, cụ già

51

tā gǎndào hěn tóngqíng,

他感到很同情,

he sympathized with him

cậu cảm thấy rất đồng cảm,

他	tā	anh ấy, cậu ấy
感到	gǎndào	cảm thấy
很	hěn	rất
同情	tóngqíng	đồng cảm, thông cảm

52

tóngshí yòu zébèi zìjǐ nuòruò,

同时又责备自己懦弱,

and at the same time, blamed himself for being a coward

đồng thời trách bản thân nhu nhược hèn nhát,

同时	tóngshí	đồng thời
又	yòu	cũng
责备	zebèi	quở trách, chỉ trích
自己	zìjǐ	bản thân

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

懦弱 nuòruò nhu nhược, hèn yếu

53

méiyǒu zhàn chulai bāngzhù nà wèi lǎorén.

没有站出来帮助那位老人。

and not standing up to help that old man.

không đứng ra giúp đỡ cụ già đó.

没有	méiyǒu	không
站	zhàn	đứng
出来	chulai	ra (từ trong ra ngoài)
帮助	bāngzhù	giúp đỡ
那	nà	kia, đó
位	wèi	lượng từ cho người (tôn trọng)
老人	lǎorén	người già, cụ già

54

Dài zhe zhè fùzá de xīnqíng,

带着这复杂的心情，

With these confused thoughts,

Cậu đem theo tâm trạng rối bời

带	dài	đem theo, mang theo
着	zhe	(chỉ hành động đang tiếp diễn)
这	zhè	đây, này
复杂	fùzá	phức tạp, rối bời
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
心情	xīnqíng	tâm trạng

55

tā láidào le kètáng.

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

他来到了课堂。

he went to his class

tới lớp.

他	tā	cậu ấy, anh ấy
来到	láidào	đến
了	le	(chỉ hành động đã hoàn thành)
课堂	kètáng	lớp học

56

Yī xiàwǔ, tā dōu méiyǒu xīnsi tīngjiǎng,

一下午，他都没有心思听讲，

and the whole afternoon, he wasn't in the frame of mind to listen to his teacher.

Suốt cả buổi chiều, cậu không có tâm trạng nghe giảng,

一	yī	suốt cả, toàn bộ
下午	xiàwǔ	buổi chiều
他	tā	anh ấy, cậu ấy
都	dōu	đều
没有	méiyǒu	không có
心思	xīnsi	tâm trí
听讲	tīngjiǎng	nghe giảng

57

érshì yīzhí xiǎng zhe nà jiàn shì.

而是一直想着那件事。

Instead, he kept thinking about that event.

mà cứ nghĩ mãi về chuyện đó.

而是	érshì	mà là
一直	yīzhí	liên tục, suốt

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

想	xiǎng	nghĩ
着	zhe	(biểu thị hành động đang tiếp diễn)
那	nà	kia, đó
件	jiàn	lượng từ cho sự việc
事	shì	chuyện, sự việc

58

Xiàkè líng xiǎng,

下课铃响,

The bell rang announcing the end of class

Tiếng chuông tan học vang lên,

下课	xiàkè	tan học
铃	líng	chuông
响	xiǎng	vang, đổ, kêu lên

59

Liàngliàng jǐshàng le huíjiā de gōngjiāo.

亮亮挤上了回家的公交。

and Liang got on the bus to return home.

Lượng Lượng chen lên chiếc xe buýt trở về nhà.

亮亮	Liàngliàng	Lượng Lượng
挤上	jǐshàng	chen lên, lách lên (xe đông đúc)
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
回家	huíjiā	về nhà
的	de	trợ từ (đứng sau định ngữ)
公交	gōngjiāo	phương tiện công cộng

60

Rénqún zhōng, tā kàndào le yī zhāng shúxī de miànkǒng

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

人群中，他看到了一张熟悉的面孔

In the crowd, he saw a familiar face

Trong đám người đông đúc đó, cậu nhìn thấy một khuôn mặt quen thuộc

人群中	rénqún zhōng	đám người, đám đông
他	tā	anh ấy, cậu ấy
看到	kàndào	nhìn thấy
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
一	yī	một
张	zhāng	lượng từ cho vật có bề mặt phẳng
熟悉	shúxī	quen thuộc
的	de	trợ từ (đứng sau định ngữ)
面孔	miànkǒng	khuôn mặt

61

-shàngwǔ kàndào de xiǎotōu.

—上午看到的小偷。

- it was the thief he saw that morning.

- chính là tên trộm cậu đã trông thấy lúc sáng.

上午	shàngwǔ	buổi sáng
看到	kàndào	nhìn thấy
的	de	trợ từ (đứng sau định ngữ)
小偷	xiǎotōu	tên trộm

62

Liàngliàng lì mǎ jǐnzhāng qilai, xīnxiǎng:

亮亮立马紧张起来，心想：

Liang immediately got nervous and thought to himself:

Lượng Lượng lập tức trở nên lo lắng, nghĩ thầm:

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

亮亮	Liàngliàng	Lượng Lượng
立马	lì mǎ	lập tức
紧张	jǐnzhāng	lo lắng, căng thẳng
起来	qilai	(dùng sau động từ) chỉ sự bắt đầu và tiếp tục của một hành động hay trạng thái
心想	xīnxiǎng	nghĩ thầm, nghĩ trong lòng

63

“Rúguǒ wǒ zhè shíhòu dàhǎn chē shàng yǒu xiǎotōu,

“如果我这时候大喊车上有小偷，

"If I shout now that I see a thief,

“Nếu bây giờ mình hét lên trên xe có trộm,

如果	rúguǒ	nếu
我	wǒ	tôi, mình
这时候	zhè shíhòu	lúc này, bây giờ
大喊	dàhǎn	la hét
车	chē	xe
上	shàng	trên
有	yǒu	có
小偷	xiǎotōu	trộm

64

méiyǒu zhèngjù, dàjiā kěndìng bùhuì xiāngxìn de."

没有证据，大家肯定不会相信的。”

and I have no way to prove it, nobody is gonna believe me."

không có chứng cứ, mọi người chắc chắn sẽ không ai tin."

没有	méiyǒu	không có
证据	zhèngjù	chứng cứ
大家	dàjiā	mọi người

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

肯定	kěndìng	chắc chắn
不会	bùhuì	sẽ không
相信	xiāngxìn	tin tưởng
的	de	(đứng cuối câu khẳng định dùng để nhấn mạnh)

65

Yúshì tā qiāoqiāo duǒ jìn rénqún zhōng,

于是他悄悄躲进人群中，

So, he quietly hid himself in the crowd

Thế là cậu bèn lặng lẽ trốn trong đám đông,

于是	yúshì	thế là
他	tā	cậu ấy, anh ấy
悄悄	qiāoqiāo	lặng lẽ
躲	duǒ	ẩn, nấp
进	jìn	(đứng sau động từ) trong, vào trong
人群	rénqún	đám đông
中	zhōng	trong

66

jǐnmì guānchá zhe xiǎotōu.

紧密观察着小偷。

and watched the thief closely.

và theo dõi sát sao tên trộm.

紧密	jǐnmì	sát sao, chặt chẽ
观察	guānchá	quan sát, theo dõi
着	zhe	(biểu thị hành động đang tiếp diễn)
小偷	xiǎotōu	tên trộm

67

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

Zhōngyú, xiǎotōu jiāng shǒu shēn jìn le

终于，小偷将手伸进了

Finally, the thief stuck his hand into

Cuối cùng tên trộm cũng thò tay vào

终于	zhōngyú	cuối cùng
小偷	xiǎotōu	tên trộm
将	jiāng	(đứng trước tân ngữ của động từ chính trong câu, cách dùng giống chữ 把)
手	shǒu	tay
伸	shēn	duỗi, vươn, với tay
进	jìn	(đứng sau động từ) vào, vào trong
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)

68

yī míng chéngkè de kǒudài.

一名乘客的口袋。

another passenger's pocket.

túi áo của một hành khách.

一	yī	một
名	míng	lượng từ cho người
乘客	chéngkè	hành khách
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
口袋	kǒudài	túi áo, túi quần

69

Kàndào zhè yī mù,

看到这一幕，

Seeing this,

Nhìn thấy cảnh đó,

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

看到	kàndào	nhìn thấy
这	zhè	này, đây
一	yī	một
幕	mù	màn, cảnh (của vở kịch)

70

Liàngliàng xùnsù de jǐ dào le chēxiāng de zuì hòumiàn,

亮亮迅速地挤到了车厢的最后面，

Liang swiftly moved to the back of the bus

Lượng Lượng nhanh chóng chen xuống tận cùng chiếc xe,

亮亮	Liàngliàng	Lượng Lượng
迅速地	xùnsù de	một cách nhanh chóng
挤	jǐ	chen, lách
到	dào	tới, đến (một địa điểm)
了	le	(biểu thị sự việc đã hoàn thành)
车厢	chēxiāng	toa hành khách
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
最	zuì	tận cùng nhất (của một nơi)
后面	hòumiàn	đằng sau, phía sau

71

dàhǎn dào: "Yǒu xiǎotōu a!

大喊道：“有小偷啊！”

and shouted: "Thief!

hét toáng lên rằng : “Có trộm!

大喊	dàhǎn	hét
道	dào	nói rằng (từ trích dẫn)
有	yǒu	có

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

小偷	xiǎotōu	tên trộm
啊	a	(trợ từ ngữ khí)

72

Yǒurén zài tōu qián a! Dàjiā zhùyì a!"

有人在偷钱啊！大家注意啊！ ”

Somebody is stealing money! Watch out, everyone! "

Có kẻ đang ăn trộm tiền! Mọi người chú ý!"

有人	yǒurén	có người, có ai đó
在	zài	đang
偷	tōu	ăn trộm
钱	qián	tiền
啊	a	(trợ từ ngữ khí)
大家	dàjiā	mọi người
注意	zhùyì	chú ý
啊	a	(trợ từ ngữ khí)

73

Chéngkè men qíshuāshuā de huí guo tóu kàn zhe Liàngliàng.

乘客们齐刷刷地回过头看着亮亮。

All the passengers turned their heads at the same time to look at Liang.

Hành khách đồng loạt quay đầu lại nhìn Lượng Lượng.

乘客们	chéngkè men	hành khách
齐刷刷地	qíshuāshuā	de một cách đồng loạt
回	huí	quay lại
过	guo	(biểu thị dịch chuyển từ nơi này sang nơi khác)
头	tóu	đầu
看	kàn	nhìn

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

着	zhe	(biểu thị hành động đang tiếp diễn)
亮亮	Liàngliàng	Lượng Lượng

74

Nà míng dōngxi bèi tōu de chéngkè

那名东西被偷的乘客

The passenger whose property was being stolen

Người hành khách bị trộm đồ

那	nà	kia, đó
名	míng	lượng từ cho người
东西	dōngxi	thứ, đồ vật
被	bèi	bị, được (câu bị động)
偷	tōu	ăn trộm
的	de	trợ từ (đứng sau định ngữ)
乘客	chéngkè	hành khách

75

huāngmáng mō le mō zìjǐ de kǒudài,

慌忙摸了摸自己的口袋，

hurriedly checked his pocket

vội vàng sờ túi áo mình,

慌忙	huāngmáng	vội vã, gấp rút
摸了摸	mō le mō	sờ (v+了+v biểu thị hành động diễn ra nhanh chóng)
自己	zìjǐ	bản thân
的	de	trợ từ (đứng sau định ngữ)
口袋	kǒudài	túi áo quần

76

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

ránhòu dà jiàodào:

然后大叫道:

and shouted:

sau đó hét to lên:

然后	ránhòu	sau đó
大	dà	to (âm thanh)
叫道	jiàodào	hét

77

“Wǒ de qiánbāo ne?”

“我的钱包呢？”

"Where is my wallet?"

“Ví tiền của tôi đâu rồi?”

我	wǒ	tôi
的	de	của (biểu thị quan hệ sở hữu)
钱包	qiánbāo	ví tiền
呢	ne	đâu?

78

Jiēzhe, tā duì zhe xiǎotōu shuōdào:

接着，他对着小偷说道：

Then, he turned to the thief and said:

Sau đó, nói với tên trộm:

接着	jiēzhe	sau đó
他	tā	anh ấy, cậu ấy
对	duì	với, đối với
着	zhe	(biểu thị hành động đang tiếp diễn)
小偷	xiǎotōu	tên trộm

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

说道 shuōdào nói rằng (từ trích dẫn)

79

"Nǐ gānggang gàn má yīzhí jǐ wǒ?"

“你刚刚干吗一直挤我？”

Why did you keep pushing me?

“Vừa rồi sao anh cứ đẩy tôi thế?”

你	nǐ	bạn
刚刚	gānggang	vừa rồi
干吗	gàn má	làm gì mà, làm sao mà
一直	yīzhí	cứ, liên tục
挤	jǐ	chen, đẩy
我	wǒ	tôi

80

Shìbùshì nǐ tōu le wǒ de qián?"

是不是你偷了我的钱？”

Did you steal my money?"

Có phải là anh đã lấy tiền của tôi không?"

是不是	shìbùshì	có hay không
你	nǐ	bạn
偷	tōu	ăn trộm
了	le	(biểu thị động tác đã hoàn thành)
我	wǒ	tôi
的	de	của (biểu thị quan hệ sở hữu)
钱	qián	tiền

81

Xiǎotōu liánmáng bǎ shǒu cáng dào kǒudài lǐ,

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

小偷连忙把手藏到口袋里，

The thief quickly hid his hands in his pockets

Tên trộm vội vã giấu tay vào trong túi áo,

小偷	xiǎotōu	tên trộm
连忙	liánmáng	vội vã, vội vàng
把	bǎ	(đứng trước tân ngữ của động từ chính trong câu)
手	shǒu	tay
藏	cáng	giấu, ẩn
到	dào	đến (một địa điểm)
口袋	kǒudài	túi áo quần
里	lǐ	bên trong

82

然后往车门边走，试图下车。

然后往车门边走，试图下车。

and walked towards the bus exit door trying to get off.

sau đó đi về phía cửa, cố gắng chen xuống xe.

然后	ránhòu	sau đó
往	wǎng	hướng về phía
车门	chēmén	cửa xe
边	biān	phía, bên
走	zǒu	đi bộ
试图	shìtú	cố gắng
下车	xiàchē	xuống xe

83

Liàngliàng yòu hǎndào: "Jiùshì zhège rén!

亮亮又喊道：“就是这个人！”

Liang shouted again: "That's the guy!"

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

Lượng Lượng lại hét lên: “Chính là người đàn ông này!”

亮亮	Liàngliàng	Lượng Lượng
又	yòu	lại, một lần nữa
喊道	hǎndào	hét
就是	jiùshì	chính là, chính xác là
这个	zhège	này, cái này
人	rén	người

84

Jiùshì tā tōu le nǐ de qián!"

就是他偷了你的钱！”

It was him that stole your money!"

Chính chú ấy đã lấy tiền của cô đó!"

就是	jiùshì	chính là, chính xác là
他	tā	cậu ấy, anh ấy
偷	tōu	ăn trộm
了	le	(biểu thị động tác đã hoàn thành)
你	nǐ	bạn
的	de	của (biểu thị quan hệ sở hữu)
钱	qián	tiền

85

Qiánbāo bèi tōu de chéngkè

钱包被偷的乘客

The passenger whose wallet was being stolen

Người hành khách bị mất ví tiền đó

钱包	qiánbāo	ví tiền
被	bèi	bị, được (câu bị động)

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

偷	tōu	ăn trộm
的	de	trợ từ (dùng sau định ngữ)
乘客	chéngkè	hành khách

86

xùnsù chězhù xiǎotōu de dàyī,

迅速扯住小偷的大衣，

rapidly grabbed the thief's coat

nhanh chóng tóm lấy áo khoác tên trộm,

迅速	xùnsù	nhanh chóng
扯住	chězhù	kéo lại, nắm lấy
小偷	xiǎotōu	tên trộm
的	de	trợ từ (đứng sau định ngữ)
大衣	dàyī	áo khoác ngoài

87

shēngqì de shuōdào: "Nǐ hái xiǎng pǎo?"

生气地说道：“你还想跑？”

and angrily said: "You wanna run away?"

tức giận nói: “Anh còn muốn chạy nữa à?”

生气	shēngqì	tức giận
地	de	một cách (trợ từ, biểu thị bộ phận đứng trước nó là một trạng ngữ)
说道	shuōdào	nói rằng (từ trích dẫn)
你	nǐ	bạn
还	hái	vẫn, vẫn còn
想	xiǎng	muốn
跑	pǎo	chạy

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

88

Gēn wǒ qù jǐngchájú!"

跟我去警察局！ ”

Come with me to the police!"

Mau cùng tôi đến đồn cảnh sát ngay!"

跟	gēn	đi cùng
我	wǒ	tôi
去	qù	đi (tới một địa điểm)
警察局	jǐngchájú	đồn cảnh sát

89

Jiēzhe, xiǎotōu bèi nà míng chéngkè zhuài xià le chē.

接着，小偷被那名乘客拽下了车。

Then, the thief was dragged off the bus by the passenger.

Sau đó tên trộm bị vị hành khách đó lôi xuống xe.

接着	jiēzhe	sau đó
小偷	xiǎotōu	tên trộm
被	bèi	bị
那	nà	kia, đó
名	míng	lượng từ cho người
乘客	chéngkè	hành khách
拽	zhuài	kéo, lôi, túm
下	xià	xuống
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
车	chē	xe

90

Kàndào xiǎotōu bèi zhuā,

看到小偷被抓，

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

Seeing that the thief was caught,

Nhìn thấy tên trộm bị tóm,

看到	kàndào	nhìn thấy
小偷	xiǎotōu	tên trộm
被	bèi	bị, được (câu bị động)
抓	zhuā	bắt, tóm

91

Liàngliàng cháng shū le yīkǒuqì.

亮亮长舒了一口气。

Liang gave off a sigh of relief.

Lượng Lượng thở một hơi dài nhẹ nhõm.

亮亮	Liàngliàng	Lượng Lượng
长	cháng	dài
舒	shū	thư thái
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
一口气	yīkǒuqì	một hơi thở

92

Zhèshí, chēxiāng zhōng chuánlái gèzhǒng shēngyīn.

这时，车厢中传来各种声音。

At that moment, there was a lot of chatter on the bus by the other passengers.

Lúc này, trên xe có nhiều giọng nói ồn ào bàn tán.

这时	zhèshí	lúc này, bây giờ
车厢	chēxiāng	khoang xe
中	zhōng	trong
传来	chuánlái	(âm thanh) truyền đến
各种	gèzhǒng	các loại

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

声音 shēngyīn âm thanh, giọng nói

93

Yǒurén shuō: "āiyā,

有人说:“哎呀,

One passenger said: “Ah...

Có người nói: “ Haizz..

有人 yǒurén có người, có ai đó

说 shuō nói

哎呀 āiyā thán từ, biểu thị sự nhọc nhằn, sốc, ngỡ ngàng

94

zhīqián wǒ jiù jiàn guò nàgèrén tōu dōngxi!"

之前我就见过那个人偷东西！ ”

I've seen that guy stealing before!"

Trước đó tôi đã nhìn thấy hắn ta ăn trộm đồ rồi!"

之前 zhīqián trước kia, trước đó

我 wǒ tôi

就 jiù sớm đã

见 jiàn nhìn thấy

过 guò (hành động đã phát sinh)

那个人 nàgèrén người đó

偷东西 tōu dōngxi ăn trộm đồ

95

Yě yǒurén shuō: "Gānggang tā wèile tōu dōngxi,

也有人说:“刚刚他为了偷东西,

Another passenger said: “Just now, in order to steal,

Cũng có người nói: “Vừa rồi để ăn trộm được,

DŨNG CẢM LÊN TIẾNG

也	yě	cũng
有人	yǒurén	có người
说	shuō	nói
刚刚	gānggang	vừa xong, mới đó
他	tā	anh ấy, cậu ấy
为了	wèile	để (mục đích)
偷	tōu	ăn trộm
东西	dōngxi	đồ, thứ

96

hái tèdì hé wǒ huàn le wèizhi ne!"

还特地和我换了位置呢！ ”

he changed seats with me!"

hắn ta còn đặc biệt muốn đổi chỗ với tôi nữa cơ!"

还	hái	thậm chí, còn
特地	tèdì	đặc biệt
和	hé	với, cùng với
我	wǒ	tôi
换	huàn	đổi, hoán đổi
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
位置	wèizhi	vị trí, chỗ ngồi
呢	ne	(trợ từ ngữ khí nhấn mạnh sự khẳng định)

97

Hái yǒurén shuō: "Zhè xiǎohái zhēn dàdǎn,

还有人说:“这小孩真大胆,

Someone else said: "That kid is so bold!

Có người còn nói: “Đứa trẻ này thật dũng cảm,

DŨNG CẢM LÊN TIẾNG

还	hái	còn, cũng còn
有人	yǒurén	có người
说	shuō	nói
这	zhè	đây, này
小孩	xiǎohái	đứa trẻ
真	zhēn	thực sự
大胆	dàdǎn	dũng cảm, gan dạ

98

shénme dōu gǎn shuō!"

什么都敢说！”

He didn't hold back saying what he saw!"

cái gì cũng dám nói!"

什么	shénme	cái gì
都	dōu	đều
敢	gǎn	dám
说	shuō	nói

99

Liàngliàng dīxià le tóu, gǎndào yǒudiǎn hàixiū,

亮亮低下了头，感到有点害羞，

Liang lowered his head and felt shy

Lượng Lượng cúi đầu xuống, cảm thấy có chút ngượng ngùng,

亮亮	Liàngliàng	Lượng Lượng
低下	dīxià	cúi (đầu)
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
头	tóu	đầu
感到	gǎndào	cảm thấy
有点	yǒudiǎn	một chút, hơi chút

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

害羞 hàixiū xấu hổ, ngượng ngùng

100

tóngshí yòu hěn zìhào.

同时又很自豪。

and proud at the same time.

đồng thời cũng thấy rất tự hào.

同时	tóngshí	đồng thời
又	yòu	cũng
很	hěn	rất
自豪	zìhào	tự hào

101

Huíjiā hòu, Liàngliàng xīngfèn de

回家后，亮亮兴奋地

After arriving home, Liang excitedly

Sau khi trở về nhà, Lượng Lượng hào hứng

回家	huíjiā	trở về nhà
后	hòu	sau, sau khi
亮亮	Liàngliàng	Lượng Lượng
兴奋	xīngfèn	hào hứng
地	de	một cách (trợ từ, biểu thị bộ phận đứng trước nó là một trạng ngữ.)

102

bǎ zhuā xiǎotōu de jīngguò gàosu le tā de māma.

把抓小偷的经过告诉了他的妈妈。

told his mother about his experience with the thief.

đem câu chuyện bắt trộm kể cho mẹ nghe.

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

把	bǎ	(đứng trước tân ngữ của động từ chính trong câu)
抓小偷	zhuā xiǎotōu	bắt trộm
的	de	trợ từ (đứng trước định ngữ)
经过	jīngguò	quá trình
告诉	gàosu	kể
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
他的	tā de	của anh ấy
妈妈	māma	mẹ

103

Tā de māma tīng wán hòu,

他的妈妈听完后，

After listening to Liang,

Mẹ cậu nghe xong,

他的	tā de	của anh ấy
妈妈	māma	mẹ
听	tīng	nghe
完	wán	xong, kết thúc, hoàn thành
后	hòu	sau khi

104

liǎn shàng lùchū dānxīn de biǎoqíng, shuō:

脸上露出担心的表情，说：

his mother had a worried expression on her face and said:

trên gương mặt lộ rõ vẻ lo lắng, nói:

脸	liǎn	khuôn mặt
上	shàng	trên
露出	lùchū	lộ rõ
担心	dānxīn	lo lắng

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

的	de	trợ từ (đứng sau định ngữ)
表情	biǎoqíng	nét mặt, vẻ mặt
说	shuō	nói

105

"Nǐ yī gè xiǎohái gānmá duōguǎnxiánshì?"

“你一个小孩子干吗多管闲事？”

"You are only a child, why mind other people's business?"

“Con chỉ là một đứa trẻ con thôi, sao lại lo chuyện bao đồng như thế?”

你	nǐ	bạn
一	yī	một
个	gè	lượng từ cho người
小孩	xiǎohái	đứa trẻ
干吗	gānmá	sao lại
多管闲事	duōguǎnxiánshì	lo chuyện bao đồng

106

Tā yòu méi tōu nǐ de dōngxī!

他又没偷你的东西！

It's not like he stole your stuff!

Hắn lại cũng không lấy đồ của con!

他	tā	anh ấy, cậu ấy
又	yòu	(để nhấn mạnh) cũng, dù sao cũng
没	méi	không (tiền tố phủ định cho động từ)
偷	tōu	ăn trộm
你的	nǐ de	của bạn
东西	dōngxī	đồ, thứ

107

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

wànyī tā jìzhu le nǐ de yàngzi,

万一他记住了你的样子，

What if he remembers you

Ngộ nhớ hẳn nhớ được về ngoài của con,

万一	wànyī	ngộ nhớ
他	tā	anh ấy, cậu ấy
记住	jìzhu	nhớ
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
你的	nǐ de	của bạn
样子	yàngzi	dáng vẻ

108

yǐhòu bàofù nǐ zěnmébàn?"

以后报复你怎么办？ ”

and takes revenge?!"

sau này trả thù con thì biết phải làm sao?"

以后	yǐhòu	sau này
报复	bàofù	báo thù
你	nǐ	bạn
怎么办	zěnmébàn	phải làm sao

109

Liàngliàng huídá dào:

亮亮回答道：

Liang responded:

Lượng Lượng đáp:

亮亮	Liàngliàng	Lượng Lượng
回答	huídá	đáp, trả lời
道	dào	nói rằng (từ trích dẫn)

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

110

"Dànshì wǒ shì pǎo dào chēxiāng hòumian cái kāishǐ hǎn de,

“但是我是跑到车厢后面才开始喊的，

"But I only started yelling when I got to the back of the bus.

“Nhưng mà con đã chạy tới cuối xe rồi mới bắt đầu hét lên,

但是	dànshì	nhưng
我	wǒ	tôi
是...的	shì...de	(nhấn mạnh hành động đã xảy ra trong mệnh đề)
跑到	pǎo dào	chạy tới (một địa điểm)
车厢	chēxiāng	khoang xe
后面	hòumian	phía sau
才	cái	mới
开始	kāishǐ	bắt đầu
喊	hǎn	hét

111

zhèyàng tā jiù kànbuqīng wǒ de yàngzi le."

这样他就看不清我的样子了。”

This way, he wouldn't be able to see my face clearly."

Như vậy, hắn sẽ không thể nhìn rõ vẻ ngoài của con được."

这样	zhèyàng	như vậy
他	tā	anh ấy, cậu ấy
就	jiù	thì
看不清	kànbuqīng	không nhìn rõ
我的	wǒ de	của tôi
样子	yàngzi	dáng vẻ
了	le	(biểu thị sự thay đổi trạng thái)

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

112

Liàngliàng mā wúnài de xiào le xiào, shuō:

亮亮妈无奈地笑了笑，说：

His mother grudgingly smiled and said:

Mẹ Lượng Lượng đành cười bất lực nói:

亮亮妈	Liàngliàng mā	Mẹ của Lượng Lượng
无奈	wúnài	bất lực
地	de	một cách ((trợ từ, biểu thị bộ phận đứng trước nó là một trạng ngữ.))
笑了笑	xiào le xiào	cười (v+了+v biểu thị hành động xảy ra nhanh chóng)
说	shuō	nói

113

"Nà yě hěn wēixiǎn ya!

“那也很危险呀！

"It could still be dangerous!

“Như thế cũng vẫn rất nguy hiểm con à!

那	nà	như thế
也	yě	cũng
很	hěn	rất
危险	wēixiǎn	nguy hiểm
呀	ya	(trợ từ ngữ khí)

114

Zàishuō, nàme duō dàren kàndào le xíngqiè de guòchéng,

再说，那么多大人看到了行窃的过程，

Also, so many adults saw what happened.

Và lại, trên xe nhiều người lớn nhìn thấy chuyện trộm cướp diễn ra như vậy,

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

再说	zàishuō	vả lại, hơn nữa
那么多	nàme duō	nhiều như thế
大人	dàren	người lớn
看到	kàndào	nhìn thấy
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
行窃	xíngqiè	trộm cắp
的	de	trợ từ (đứng sau định ngữ)
过程	guòchéng	quá trình

115

wèishénme bù ràng tāmen qù shuō ne?"

为什么不让他们去说呢？ ”

Why didn't you let them handle it?"

Tại sao không để cho họ nói chứ?"

为什么	wèishénme	tại sao
不	bù	không
让	ràng	để cho
他们	tāmen	họ
去	qù	đi
说	shuō	nói
呢	ne	(đặt cuối câu hỏi tu từ)

116

Liàngliàng náo le náo tóu,

亮亮挠了挠头，

Liang scratched his head,

Lượng Lượng gãi đầu,

亮亮	Liàngliàng	Lượng Lượng
----	------------	-------------

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

挠了挠	náo le náo	gãi, cào (v+了+le biểu thị hành động xảy ra nhanh chóng)
头	tóu	đầu

117

yíhuò de kàn zhe tā de māma, wèn:

疑惑地看着他的妈妈，问：

looked at his mother with confusion and then asked:

nhìn mẹ với vẻ đầy khó hiểu, cậu hỏi mẹ:

疑惑	yíhuò	ngghi hoặc, nghi ngờ, khó hiểu
地	de	một cách (trợ từ, biểu thị bộ phận đứng trước nó là một trạng ngữ.)
看	kàn	nhìn
着	zhe	(biểu thị hành động đang xảy ra)
他的	tā de	của anh ấy
妈妈	māma	mẹ
问	wèn	hỏi

118

"Kě rúguǒ dàjiā dōu bù shuōhuà,

“可如果大家都不说话，

“If nobody says anything,

“Nhưng nếu mọi người đều không ai nói,

可	kě	nhưng
如果	rúguǒ	nếu như
大家	dàjiā	mọi người
都	dōu	đều
不	bù	không
说话	shuōhuà	nói

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

119

nà wǒ yě yīnggāi zhuāngzuò méi kànjiàn,

那我也应该装作没看见，

should I also pretend that I didn't see it

vậy thì con cũng nên giả vờ như không thấy,

那	nà	thì (trong trường hợp đó)
---	----	---------------------------

我	wǒ	tôi
---	----	-----

也	yě	cũng
---	----	------

应该	yīnggāi	nên
----	---------	-----

装作	zhuāngzuò	giả vờ
----	-----------	--------

没	méi	(tiền tố phủ định của động từ)
---	-----	--------------------------------

看见	kànjiàn	nhìn thấy
----	---------	-----------

120

shénme dōu bù shuō ma?"

什么都不说吗？ ”

and say nothing?"

không nói gì sao?"

什么	shénme	bất cứ cái gì
----	--------	---------------

都	dōu	(dùng để nhấn mạnh)
---	-----	---------------------

不	bù	không
---	----	-------

说	shuō	nói
---	------	-----

吗	ma	(trợ từ khi vấn trong câu hỏi)
---	----	--------------------------------

121

Zhèxià, tā de māma lèng zhù le,

这下，他的妈妈愣住了，

This time, his mother was dumbfounded

Lúc này, mẹ cậu sững người lại,

DỪNG CẢM LÊN TIẾNG

这下	zhèxià	lúc này
他的	tā de	của anh ấy
妈妈	māma	mẹ
愣住	lèng zhù	đứng hình, sững sờ
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)

122

bùzhī zěnmé huídá.

不知怎么回答。

and didn't how to respond.

không biết nên trả lời cậu ra sao.

不知	bùzhī	không biết
怎么	zěnmé	ra sao, thế nào
回答	huídá	đáp lại, trả lời